

Số: 583/GPMT

Tam Đường, ngày 09 tháng 6 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển chè Tam Đường tại văn bản số 11/CV-CTĐ ngày 14/11/2022 và văn bản số 46/CV –CTĐ ngày 05/5/2023 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: Nhà máy chế biến chè Ô Long chất lượng cao;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển chè Tam Đường, địa chỉ tại Tổ 1, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến chè Ô Long chất lượng cao, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến chè Ô Long chất lượng cao.

1.2. Địa điểm hoạt động: Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Mã số 6200054395 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Lai Châu cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2010, cấp đổi lần thứ 11, ngày 13/04/2022.

1.4. Mã số thuế: 6200054395.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến chè.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 19.497,5 m².

- Công suất: 1.270 tấn chè khô/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển chè Tam Đường có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 12 tháng 6 năm 2023 đến ngày 12 tháng 6 năm 2033).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển chè Tam Đường;
- UBND xã Bản Bo;
- Trang Thông tin điện tử huyện Tam Đường;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phong Vĩnh Cường

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số: 583 /GPMT ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân huyện Tam Đường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà máy.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương đất bên cạnh nhà máy chiều dài khoảng 10 m kích thước rộng x cao = 20 x 20 cm rồi chảy vào mương cánh đồng ruộng lúa bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí nơi xả nước thải: Công bê tông kích thước dài x rộng x cao = 50x50x50cm, sau đó nước thải được dẫn ra rãnh đất bên cạnh nhà máy chiều dài khoảng 10m kích thước rộng x cao = 20 x 20 cm rồi chảy vào mương cánh đồng ruộng lúa bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo tọa độ VN 2000):

X (m) = 2463775, Y (m) = 570546

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 05 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục.

2.3.3. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT- cột B Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B; K = 1,2)
1.	pH	-	6,0 - 10,9

2.	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.200
5.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6.	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60
8.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10.	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12
11.	Tổng Coliforms	MPN/100ml	6.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước mưa sau khi chảy tràn qua mái nhà máy sẽ được thu gom theo đường ống nước PVC D60 dẫn xuống hệ thống thu gom nước mưa trên sân đường nội bộ: Hệ thống thoát nước mưa kích thước 0,3×0,3m, mặt tấm đan sắt chiều dài: 98m; hệ thống thoát nước mưa kích thước 0,3×0,3m, mặt BTCT chiều dài 34,5m; hệ thống thoát nước mưa kích thước 0,3×0,3m, mặt hờ chiều dài 86m; hệ thống thoát nước mưa kích thước 1 x 0,5 m, mặt hờ chiều dài 60m; hệ thống thoát nước mưa ngầm chiều dài 60 m.

Nước mưa được dẫn theo đường thu gom chạy vòng quanh nhà máy rồi được dẫn ra rãnh đất bên cạnh nhà máy chiều dài khoảng 10m kích thước rộng x cao = 20 x 20 cm rồi chảy vào mương cánh đồng ruộng lúa bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt từ Nhà máy chè Ô Long chất lượng cao sẽ được xử lý qua hệ thống xử lý 3 ngăn. Nước thải tiếp tục được dẫn bằng cống ngầm sâu 2 m chiều dài 81m, đi kèm ra cùng với điếm ra của nước mưa. Cuối cùng, nước thải được dẫn ra rãnh đất bên cạnh nhà máy chiều dài khoảng 10m kích thước rộng x cao = 20 x 20 cm rồi chảy vào mương cánh đồng ruộng lúa bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà máy được xử lý qua hệ thống bể tự hoại ba ngăn trước khi thải ra ngoài môi trường.

+ Bể tự hoại (Bể phốt): Tại các nhà vệ sinh được xây dựng hệ thống bể phốt ba ngăn. Nước thải phân, nước tiểu được thu gom và xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn. Bể tự hoại được bố trí ngầm dưới nhà vệ sinh, bể tự hoại nhà vệ sinh 01 có thể tích 12 m³ (kích thước: dài x rộng x cao = 3m x 2m x 2m), nhà vệ sinh 02 có thể tích 12 m³ (kích thước 3m x 2m x 1,5m), nhà vệ sinh 03 có thể tích 60 m³ (kích thước: 8m x 3m x 2,5m), tổng thể tích các bể tự hoại là 84 m³.

** Nguyên lý bể tự hoại 3 ngăn:*

Nước thải trong bể tự hoại được làm sạch nhờ hai quá trình chính là lắng cặn và phân hủy bằng vi sinh vật. Do tốc độ nước qua bể rất chậm (thời gian lưu lại của dòng chảy trong bể là 3 ngày) nên quá trình lắng cặn trong bể có thể xem như quá trình lắng tĩnh, dưới tác dụng trọng lực bản thân của các hạt cặn (cát, bùn, phân) lắng dần xuống đáy bể, tại đây các chất hữu cơ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật kỵ khí. Cặn lắng được phân huỷ làm giảm mùi hôi, thu hẹp thể tích bể chứa đồng thời giảm được các tác nhân gây ô nhiễm môi trường. Tốc độ phân huỷ chất hữu cơ nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải và lượng vi sinh vật có mặt trong lớp cặn. Hiệu quả xử lý làm sạch của bể tự hoại đạt 30-50% theo BOD và 50-55% đối với cặn lơ lửng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 583 /GPMT ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân huyện Tam Đường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ ống khói của lò hơi công nghiệp
- Nguồn số 02: Khí thải từ ống khói của lò đốt thuộc máy sấy chè
- Nguồn số 03: Khí thải từ ống khói của lò đốt thuộc máy sấy chè
- Nguồn số 04: Khí thải từ ống khói của lò đốt thuộc máy sấy chè
- Nguồn số 05: Khí thải từ ống khói của lò đốt thuộc máy sấy chè
- Nguồn số 06: Khí thải từ ống khói của lò đốt thuộc máy sấy chè
- Nguồn số 07: Khí thải từ ống khói của lò đốt thuộc máy sấy chè
- Nguồn số 08: Khí thải từ ống khói của lò đốt thuộc máy sấy chè
- Nguồn số 09: Khí thải từ ống khói của lò đốt thuộc máy sấy chè
- Nguồn số 10: Khí thải từ ống khói của lò đốt thuộc máy sấy chè
- Nguồn số 11: Khí thải từ ống khói của máy sấy chè
- Nguồn số 12: Khí thải từ ống khói của máy sấy chè
- Nguồn số 13: Khí thải từ ống khói của máy sấy chè
- Nguồn số 14: Khí thải từ ống khói của máy sấy chè
- Nguồn số 15: Khí thải từ ống khói của máy sấy chè
- Nguồn số 16: Khí thải từ ống khói của máy sấy chè

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

- Dòng khí thải: Khí thải của nhà máy chế biến chè Ô Long chất lượng cao được xả ra môi trường thông qua 16 dòng thải từ 16 ống khói bao gồm:

+ Dòng khí thải số 01: khí thải từ ống khói KTCOL1 của lò hơi công nghiệp, sử dụng nhiên liệu than.

+ Dòng khí thải số 02: khí thải từ ống khói KTCOL2 của lò đốt thuộc máy sấy chè sử dụng nhiên liệu than.

+ Dòng khí thải số 03: khí thải từ ống khói KTCOL2a của lò đốt thuộc máy sấy chè sử dụng nhiên liệu than.

+ Dòng khí thải số 04: khí thải từ ống khói KTCOL3 của lò đốt thuộc máy sấy chè sử dụng nhiên liệu than.

+ Dòng khí thải số 05: khí thải từ ống khói KTCOL3a của lò đốt thuộc máy sấy chè sử dụng nhiên liệu than.

+ Dòng khí thải số 06: khí thải từ ống khói KTCOL3b của lò đốt thuộc máy sấy chè sử dụng nhiên liệu than.

+ Dòng khí thải số 07: khí thải từ ống khói KTCOL4 của lò đốt thuộc máy sấy chè sử dụng nhiên liệu than.

+ Dòng khí thải số 08: khí thải từ ống khói KTCOL5 của lò đốt thuộc máy sấy chè sử dụng nhiên liệu than.

+ Dòng khí thải số 09: khí thải từ ống khói KTCOL6 của lò đốt thuộc máy sấy chè sử dụng nhiên liệu than.

+ Dòng khí thải số 10: khí thải từ ống khói KTCOL7 của lò đốt thuộc máy sấy chè sử dụng nhiên liệu than.

+ Dòng khí thải số 11: khí thải từ ống khói KTCOL8 của máy sấy chè sử dụng nhiên liệu dầu DO.

+ Dòng khí thải số 12: khí thải từ ống khói KTCOL9 của máy sấy chè sử dụng nhiên liệu dầu DO.

+ Dòng khí thải số 13: khí thải từ ống khói KTCOL10 của máy sấy chè sử dụng nhiên liệu dầu DO.

+ Dòng khí thải số 14: khí thải từ ống khói KTCOL11 của máy sấy chè sử dụng nhiên liệu dầu DO.

+ Dòng khí thải số 15: khí thải từ ống khói KTCOL12 của máy sấy chè sử dụng nhiên liệu dầu DO.

+ Dòng khí thải số 16: khí thải từ ống khói KTCOL13 của máy sấy chè sử dụng nhiên liệu dầu DO.

- Vị trí xả thải:

+ Dòng thải số 1: KT_{COL1} : ống khói đường kính 40cm, cao 11m, tọa độ VN 2000: $X(m) = 2463702$; $Y(m) = 570629$.

+ Dòng thải số 2: KT_{COL2} : ống khói đường kính 40cm, cao 11m, tọa độ VN 2000: $X(m) = 2463746$; $Y(m) = 570565$.

+ Dòng thải số 3: KT_{COL2a} : ống khói đường kính 40cm, cao 11m, tọa độ VN 2000: $X(m) = 2463779$; $Y(m) = 570549$.

+ Dòng thải số 4: KT_{COL3} : ống khói đường kính 30cm, cao 8m, tọa độ VN 2000: $X(m) = 2463767$; $Y(m) = 570601$.

+ Dòng thải số 5: KT_{COL3a} : ống khói đường kính 30cm, cao 8m, tọa độ VN 2000: $X(m) = 2463763$; $Y(m) = 570582$.

+ Dòng thải số 6: KT_{COL3b} : ống khói đường kính 30cm, cao 8m, tọa độ VN 2000: $X(m) = 2463778$; $Y(m) = 570580$.

+ Dòng thải số 7: KT_{COL4}: ống khói đường kính 40cm, cao 10m, tọa độ VN 2000: X(m) = 2463754; Y(m) = 570616.

+ Dòng thải số 8: KT_{COL5}: ống khói đường kính 40cm, cao 8m, tọa độ VN 2000: X(m) = 2463754; Y(m) = 570621.

+ Dòng thải số 9: KT_{COL6}: ống khói đường kính 40cm, cao 10m, tọa độ VN 2000: X(m) = 2463759; Y(m) = 570627.

+ Dòng thải số 10: KT_{COL7}: ống khói đường kính 40cm, cao 12m, tọa độ VN 2000: X(m) = 2463764; Y(m) = 570630.

+ Dòng thải số 11: KT_{COL8}: ống khói đường kính 12cm, cao 5m từ máy lên và ống khói trên mái đường kính 25cm, cao 1m, tọa độ VN 2000: X(m) = 2463696; Y(m) = 570536.

+ Dòng thải số 12: KT_{COL9}: ống khói đường kính 12cm, cao 5m từ máy lên và ống khói trên mái đường kính 25cm, cao 1m, tọa độ VN 2000: X(m) = 2463715; Y(m) = 570556.

+ Dòng thải số 13: KT_{COL10}: ống khói đường kính 12cm, cao 5m từ máy lên và ống khói trên mái đường kính 25cm, cao 1m, tọa độ VN 2000: X(m) = 2463722; Y(m) = 570560.

+ Dòng thải số 14: KT_{COL11}: ống khói đường kính 12cm, cao 5m từ máy lên và ống khói trên mái đường kính 25cm, cao 1m, tọa độ VN 2000: X(m) = 2463811; Y(m) = 570588.

+ Dòng thải số 15: KT_{COL12}: ống khói đường kính 12cm, cao 5m từ máy lên và ống khói trên mái đường kính 25cm, cao 1m, tọa độ VN 2000: X(m) = 2463809; Y(m) = 570601.

+ Dòng thải số 16: KT_{COL13}: ống khói đường kính 12cm, cao 5m từ máy lên và ống khói trên mái đường kính 25cm, cao 1m, tọa độ VN 2000: X(m) = 2463820; Y(m) = 570606.

- Lưu lượng khí thải tối đa:

+ Nguồn số 01: 86,806 m³/giờ

+ Nguồn số 02: 86,806 m³/giờ

+ Nguồn số 03: 86,806 m³/giờ

+ Nguồn số 04: 86,806 m³/giờ

+ Nguồn số 05: 86,806 m³/giờ

+ Nguồn số 06: 86,806 m³/giờ

+ Nguồn số 07: 86,806 m³/giờ

- + Nguồn số 08: 86,806 m³/giờ
- + Nguồn số 09: 86,806 m³/giờ
- + Nguồn số 10: 86,806 m³/giờ
- + Nguồn số 11: 70,6 m³/giờ
- + Nguồn số 12: 70,6 m³/giờ
- + Nguồn số 13: 70,6 m³/giờ
- + Nguồn số 14: 70,6 m³/giờ
- + Nguồn số 15: 70,6 m³/giờ
- + Nguồn số 16: 70,6 m³/giờ

- Phương thức xả khí thải: Gián đoạn, khi các máy móc, thiết bị hoạt động.

3. Khí thải của nhà máy khi xả ra môi trường bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1,0 và K_v = 1,4), cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 09:2009/BTNMT C _{max} (cột B; K _p = 1,0; K _v = 1,4)
1	Bụi tổng	μg/Nm ³	280
2	Cacbon oxit, CO	μg/Nm ³	1.400
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	μg/Nm ³	700
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	μg/Nm ³	1.400
5	HF	μg/Nm ³	28

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

- Lắp đặt hệ thống ống khí cao, đảm bảo khả năng thoát khói, không làm ảnh hưởng đến môi trường làm việc của cán bộ công nhân viên trong xưởng và dân cư khu vực lân cận.

Hệ thống ống khói được thiết kế với độ cao tương ứng cho từ khu vực như sau:

- + Dòng thải số 1 (KT_{COL1}): ống khói đường kính 40cm, cao 11m.
- + Dòng thải số 2: KT_{COL2}: ống khói đường kính 40cm, cao 11m.
- + Dòng thải số 3: KT_{COL2a}: ống khói đường kính 40cm, cao 11m.

- + Dòng thải số 4: KT_{COL3}: ống khói đường kính 30cm, cao 8m.
- + Dòng thải số 5: KT_{COL3a}: ống khói đường kính 30cm, cao 8m.
- + Dòng thải số 6: KT_{COL3b}: ống khói đường kính 30cm, cao 8m.
- + Dòng thải số 7: KT_{COL4}: ống khói đường kính 40cm, cao 10 m.
- + Dòng thải số 8: KT_{COL5}: ống khói đường kính 40cm, cao 8m.
- + Dòng thải số 9: KT_{COL6}: ống khói đường kính 40cm, cao 10m.
- + Dòng thải số 10: KT_{COL7}: ống khói đường kính 40cm, cao 12m.
- + Dòng thải số 11: KT_{COL8}: ống khói đường kính 12cm, cao 5m từ máy lên và ống khói trên mái đường kính 25cm, cao 1m.
- + Dòng thải số 12: KT_{COL9}: ống khói đường kính 12cm, cao 5m từ máy lên và ống khói trên mái đường kính 25cm, cao 1m.
- + Dòng thải số 13: KT_{COL10}: ống khói đường kính 12cm, cao 5m từ máy lên và ống khói trên mái đường kính 25cm, cao 1m.
- + Dòng thải số 14: KT_{COL11}: ống khói đường kính 12cm, cao 5m từ máy lên và ống khói trên mái đường kính 25cm, cao 1m.
- + Dòng thải số 15: KT_{COL12}: ống khói đường kính 12cm, cao 5m từ máy lên và ống khói trên mái đường kính 25cm, cao 1m.

- Lắp đặt hệ thống quạt thoát khí trong khu vực xưởng: Hệ thống quạt thoát khí bao gồm 05 quạt, với công suất 750w/quạt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 583 /GPMT ngày 09 tháng 6 năm 2023
của Ủy ban Nhân dân huyện Tam Đường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Từ các phương tiện giao thông ra vào cơ sở: đây là nguồn không liên tục, thông thường thời điểm phát sinh tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển khi xuất nhập nguyên, nhiên vật liệu và sản phẩm ra, vào nhà máy;

- Tiếng ồn từ máy móc hoạt động trong nhà máy.

2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Độ ồn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển;
- Trang bị bảo hộ công nhân làm việc tại xưởng;
- Bố trí nhà xưởng thông thoáng;
- Trồng cây xanh cách ly.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 583/GPMT ngày 09 tháng 6 năm 2023
của Ủy ban Nhân dân huyện Tam Đường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh/tháng	Khối lượng phát sinh/năm
1	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	01 kg	12 kg
2	Dầu mỡ thải	17 02 04 17 07 03	3,2 kg	38,4 kg

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên tại nhà máy. Khối lượng phát sinh khoảng 25 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

- Xi than phát sinh từ quá trình đốt than đá, khối lượng xi than phát sinh khoảng 200 tấn/năm.

- Khối lượng chèn kém chất lượng thải bỏ khoảng 12,7 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa 200 lít có nắp đậy, dán nhãn cảnh báo

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà: Đẻ tại khu vực kín, có mái trong nhà xưởng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: 03 thùng chứa CTR loại 60 lít.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Khu vực phía trước nhà máy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Xi than: Bố trí một khu vực khoảng 400 m² lưu chứa tạm thời.
- Chè kém chất lượng (vụn chè) thải bỏ: Thu gom và ủ cùng rác thải sinh hoạt có nguồn gốc hữu cơ.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Trong khuôn viên nhà máy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Chủ cơ sở phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Khoản 1, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường 2020; tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định lượng chất thải nguy hại phải khai báo và quản lý; chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị được cấp phép về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Đối với rác thải sinh hoạt: Thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom theo từng loại đã phân loại, đổ thải đúng giờ và đúng nơi quy định của địa phương.